



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Sản xuất và Kinh doanh: - Dây, Cây đặc, Tấm, Cuộn Inox
- Xốp, Nhựa

Văn phòng giao dịch
C30 - 409 Tam Trinh, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội
ĐT: +84(4) 3665 8159 | Fax: +84(4) 3665 8158

Nhà máy sản xuất
An Lạc Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên
ĐT: +84(321) 3997 185 | Fax: +84(321) 3980 908

Văn phòng giao dịch tại tp hcm
Số 27 Khu phố 5 Phan Văn Hớn, P. Tân Thới Nhất, Q. 12, Tp. HCM
ĐT: +84(8) 3592.0146 | Fax: +84(8) 3592.0145

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

Ngày 20 tháng 04 năm 2022



Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		428.638.944.273	397.758.776.521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.157.419.889	13.684.210.920
1. Tiền	111		14.157.419.889	13.684.210.920
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.000.000.000	4.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173.976.806.739	178.727.121.101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		167.893.086.011	174.369.974.867
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.043.169.146	4.323.416.322
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		40.551.582	33.729.912
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		208.367.163.081	191.434.661.149
1. Hàng tồn kho	141		208.367.163.081	191.434.661.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.137.554.564	9.912.783.351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		563.134.878	760.945.009
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.916.501.071	9.151.838.342
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.657.918.615	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.758.691.640	107.871.790.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.166.187.254	97.137.573.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221		59.475.575.018	60.438.937.079

- Nguyên giá	222		140.129.910.253	138.777.080.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.654.335.235)	(78.338.143.175)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		36.690.612.236	36.698.636.186
- Nguyên giá	228		37.147.990.386	37.147.990.386
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(457.378.150)	(449.354.200)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	892.077.272
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	892.077.272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	6.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.592.504.386	3.842.139.818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.592.504.386	3.842.139.818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		533.897.635.913	505.630.566.876
NGUỒN VỐN				-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		180.287.301.164	235.229.321.874
I. Nợ ngắn hạn	310		179.678.301.164	234.417.321.874
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		122.711.525.432	157.497.801.937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.110.419.233	2.892.468.829
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		859.354.278	1.986.185.228
4. Phải trả người lao động	314		2.044.431.724	5.505.825.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	55.784.367
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		197.786.281	139.618.561
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		51.275.133.827	65.651.246.435
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		479.650.389	688.390.689
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		609.000.000	812.000.000

1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		609.000.000	812.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353.610.334.749	270.401.245.002
I. Vốn chủ sở hữu	410		353.610.334.749	270.401.245.002
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.433.050.000	238.433.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.433.050.000	238.433.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.542.692.528	6.542.692.528
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.063.212.201	6.127.568.261
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		37.409.199	37.409.199
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.533.970.821	19.260.525.014
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.260.525.014	19.260.525.014
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.273.445.807	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		533.897.635.913	505.630.566.876

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG
 Địa chỉ: Trưng Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên
 Tel: 0221 3997185 Fax: 0221 3980908

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài chính 2022

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	197.365.121.398	197.365.121.398	145.449.191.155	145.449.191.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	212.267.169	212.267.169	482.117.664	482.117.664
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	197.152.854.229	197.152.854.229	144.967.073.491	144.967.073.491
4. Giá vốn hàng bán	11	186.192.015.144	186.192.015.144	136.465.412.380	136.465.412.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	10.960.839.085	10.960.839.085	8.501.661.111	8.501.661.111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	44.285.963	44.285.963	859.832	859.832
7. Chi phí tài chính	22	1.076.396.547	1.076.396.547	1.167.136.693	1.167.136.693
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	736.718.369	736.718.369	1.167.136.693	1.167.136.693
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				
9. Chi phí bán hàng	25	3.150.061.172	3.150.061.172	3.417.160.190	3.417.160.190
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.067.468.724	3.067.468.724	2.613.050.819	2.613.050.819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30	3.711.198.605	3.711.198.605	1.305.173.241	1.305.173.241
11. Thu nhập khác	31	380.612.446	380.612.446	103.949.955	103.949.955
12. Chi phí khác	32	3.793	3.793	456.043	456.043
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	380.608.653	380.608.653	103.493.912	103.493.912
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	0	0	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	4.091.807.258	4.091.807.258	1.408.667.153	1.408.667.153
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	818.361.451	818.361.451	306.245.554	306.245.554
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3.273.445.807	3.273.445.807	1.102.421.599	1.102.421.599
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	0	0	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	0	0	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	103	103	46	46
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thương

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2022



Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Phạm Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		220.864.764.873	101.909.422.446
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(249.563.818.552)	(121.193.316.695)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.317.251.011)	(6.208.319.821)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(736.718.369)	(1.107.136.693)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.675.670.613)	(502.355.606)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		536.241.396	87.645.364
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.653.478.892)	(2.536.103.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.545.931.168)	(29.610.164.351)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.984.611.817)	(6.114.887.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.934.611.817)	(6.114.887.574)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		80.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51.581.169.104	74.545.417.245
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(66.160.281.712)	(46.377.310.504)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		65.420.887.392	28.168.106.741
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(59.655.593)	(7.556.945.184)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.217.075.482	12.336.208.643
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	14.157.419.889	4.779.263.459

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2022

Người lập

(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thương



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000223 ngày 16/05/2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 7 số 0900233261 ngày 25/08/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên

Vốn điều lệ của Công ty là: 318.433.050.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm mười tám tỷ bốn trăm ba mươi ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng ./.)

Công ty có trụ sở tại: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, bán buôn bán lẻ hàng Inox, nhựa, xốp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Dịch vụ đóng gói
- Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết: cho thuê xe ô tô
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Tái chế phế liệu (trừ tái chế chì và ác qui);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu

- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
- Sản xuất thiết bị điện dân dụng
- Sản xuất thiết bị điện khác
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Quang, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 48/2019/TT - BTC/2019/QĐ-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc thiết bị	3 -15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư

4.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT - BTC/2019/QĐ-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

7.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

7.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Hưng Yên. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.912.440.438	1.776.542.221
- Tiền gửi Ngân hàng	11.244.979.451	11.907.668.699
- Tương đương tiền		
Cộng	14.157.419.889	13.684.210.920
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	19.000.000.000	4.000.000.000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền cho vay	15.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
3. Phải thu khách hàng:		174.369.974.867
4. Phải thu khác:	Số cuối quý	Số đầu năm
Đối tượng khác		
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hưng Yên	17.333.333	17.333.333
Công ty TNHH Hanvi Vina	22.022.685	15.060.508
Công ty TNHH Shintech Vina	1.195.564	1.336.071
Cộng	40.551.582	33.729.912
5. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	207.867.163.081	191.434.661.149
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	80.044.938.532	78.135.666.109
- Thành phẩm	97.522.965.365	92.093.072.402
- Hàng hoá	30.299.259.184	21.205.922.638
Cộng	207.867.163.081	191.434.661.149
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.123.106.158	107.532.000
Thuế xuất, nhập khẩu	534.812.457	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu quý	47.205.682.977	75.637.699.949	16.134.559.452	-	138.977.942.378
- Mua trong quý		1.984.611.817			1.984.611.817
- XDCB hoàn thành					-
- Tặng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	47.205.682.977	75.637.699.949	18.119.171.269	-	140.962.554.195
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	20.369.061.520	46.108.540.589	12.061.494.149	-	78.539.096.258
- Khấu hao trong quý	688.021.893	1.841.608.579	418.343.406		2.947.973.878
- Tặng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối quý	21.057.083.413	47.950.149.168	12.479.837.555	-	81.487.070.136
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu quý	26.836.621.457	29.529.159.360	4.073.065.303		60.438.846.120
- Tại ngày cuối quý	26.148.599.564	27.687.550.781	5.639.333.714		59.475.484.059

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu quý	37.115.881.586	32.108.800	37.147.990.386
2. Số tăng trong quý	-	-	-
- Mua trong quý	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối quý	37.115.881.586	32.108.800	37.147.990.386
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu quý	417.245.400	32.108.800	425.282.350
2. Số tăng trong quý	-	8.023.950	8.023.950
- Khấu hao trong quý	-	8.023.950	8.023.950
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối quý	417.245.400	40.132.750	457.378.150
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu quý	36.698.636.186	-	36.698.636.186
2. Tại ngày cuối quý	36.698.636.186	(8.023.950)	36.690.612.236

8. Chi phí XDCCB dở dang

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang

Số cuối quý

Số đầu năm

-

892.077.272

Cộng

-

892.077.272

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

10. Đầu tư dài hạn khác: 0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

11. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	51.275.133.827	65.651.246.435
Vay ngắn hạn - Vietcombank (VNĐ)	11.502.795.462	23.779.397.578
Vay ngắn hạn - Vietcombank (USD)		
Vay ngắn hạn - Viettinbank (VNĐ)	39.772.338.365	41.871.848.857
Vay ngắn hạn - Viettinbank (USD)		
Vay đối tượng khác		-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	609.000.000	812.000.000
Cộng	51.884.133.827	66.463.246.435
12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp	-	107.532.000
Thuế xuất, nhập khẩu	-	31.320.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	918.361.451	1.675.670.613
Thuế thu nhập cá nhân	40.608.827	171.470.615
Các loại thuế khác	384.000	192.000
Cộng	959.354.278	1.986.185.228
13. Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	1.421.000.000	1.624.000.000
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng Vietcombank	1.421.000.000	1.624.000.000
b. Nợ dài hạn		-
Cộng	1.421.000.000	1.624.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

14.. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tổng cộng
1. Số dư đầu quý trước	238.433.050.000	6.332.563.314	4.846.509.760	29.945.837.467	-	265.251.977.541
- Tăng vốn trong Quý trước		-		-		-
- Lãi trong quý trước	-			5.213.623.521		5.213.623.521
- Tăng khác	-	-		-		-
- Trích lập các quỹ	-			-		-
- Lỗ trong năm trước	-	-		-		-
- Giảm khác	-	64.356.060		-		64.356.060
2. Số dư cuối quý trước	238.433.050.000	6.268.207.254	4.846.509.760	35.159.460.988	-	270.401.245.002
3. Số dư đầu quý này	238.433.050.000	6.268.207.254	4.846.509.760	35.159.460.988	-	270.401.245.002
- Tăng vốn trong kỳ này	80.000.000.000	-		-		80.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này				3.273.445.807		3.273.445.807
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác		64.356.061				64.356.061
4. Số dư cuối quý này	318.433.050.000	6.203.851.193	4.846.509.760	38.432.906.795	-	353.610.334.748

B. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đã góp tại ngày 31/03/2022	
	VND	%
Ông Nguyễn Văn Quảng	17.878.650.000	5,61
Ông Lê Quyết Tiến	4.964.380.000	1,56
Ông Phạm Quang Trung	6.829.000.000	2,14
Bà Nguyễn Diệu Linh	295.800.000	0,09
Các cổ đông khác	288.465.220.000	90,60
Cộng	318.433.050.000	100

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)

	Quý I-2022	Quý I-2021
15. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	197.365.121.398	145.449.191.155
Doanh thu bán hàng hóa	120.123.825.346	66.661.135.441
Doanh Thu bán thành phẩm	77.241.296.052	78.788.055.714
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	212.267.169	482.117.664
+ Hàng bán bị trả lại	81.941.545	9.178.336
+ Giảm giá hàng bán	130.325.624	472.939.328
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	197.152.854.229	144.967.073.491
18. Giá vốn hàng bán	Quý I-2022	Quý I-2021
Giá vốn hàng bán TM	116.507.154.303	64.815.946.051
Giá vốn hàng bán thành phẩm	69.684.860.841	71.649.466.329
Cộng	186.192.015.144	136.465.412.380
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I-2022	Quý I-2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.686.837	859.832
Lãi nhượng bán chứng khoán		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.599.126	
Cộng	44.285.963	859.832
20. Chi phí hoạt động tài chính	Quý I-2022	Quý I-2021
Chi phí lãi vay	736.718.369	1.167.136.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	339.678.178	
Cộng	1.076.396.547	1.167.136.693
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I-2022	Quý I-2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	818.361.451	306.245.554
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0		

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phan Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Thị Hoài Thương

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Trung

